



chǔ lǐ qì

处理器

noun · processor (computer)

Example Sentences

zhè tái diàn nǎo de chǔ lǐ qì sù dù hěn kuài
这台电脑的处理器速度很快。

The processor of this computer is very fast.

xīn chǔ lǐ qì néng tóng shí chǔ lǐ duō gè rèn wu
新处理器能同时处理多个任务。

The new processor can handle multiple tasks at the same time.

Trace each character, then write the word on your own.

处	处	处	处	处	处	处	处				
理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	
理	理	理									
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	
器	器	器	器	器	器	器	器				